

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate
(trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ
Cổng Vàng)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate
(trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 71 được cấp ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 32 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên
Ông Dickson Loo	Thành viên
Bà Đào Phương Lan	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đào Thế Vinh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11540790/67061982-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng) (“Công ty”), và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.479.499.189.379	1.730.927.588.325
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	313.017.030.393	204.578.037.505
111	1. Tiền		253.017.030.393	184.578.037.505
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		311.835.945.000	330.456.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	311.835.945.000	330.456.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		229.674.578.728	291.824.123.052
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	61.842.646.078	83.573.505.650
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	138.650.084.307	158.424.128.120
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		30.551.072	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	28.963.290.412	50.307.698.981
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(205.921.485)	(826.456.034)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		393.928.344	345.246.335
140	IV. Hàng tồn kho	9	555.504.332.217	810.966.728.309
141	1. Hàng tồn kho		555.504.332.217	811.067.344.859
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(100.616.550)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69.467.303.041	93.102.699.459
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	59.512.053.959	90.668.478.127
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.854.479.558	2.288.461.543
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		100.769.524	145.759.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.393.780.366.121	1.212.112.113.944
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		249.006.676.282	218.159.143.157
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		1.290.000.000	1.570.040.382
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	247.716.676.282	216.589.102.775
220	II. Tài sản cố định		209.082.527.978	190.012.538.784
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	151.616.751.815	155.817.421.129
222	Nguyên giá		479.085.399.547	435.722.752.500
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(327.468.647.732)	(279.905.331.371)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	57.465.776.163	34.195.117.655
228	Nguyên giá		107.488.040.766	75.409.468.748
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(50.022.264.603)	(41.214.351.093)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		262.099.462.556	166.941.896.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	262.099.462.556	166.941.896.804
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		11.473.652.386	13.862.080.028
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	11.473.652.386	13.846.135.028
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	15.945.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		662.118.046.919	623.136.455.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	611.447.679.089	573.695.208.096
269	2. Lợi thế thương mại	15	50.670.367.830	49.441.247.075
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.873.279.555.500	2.943.039.702.269

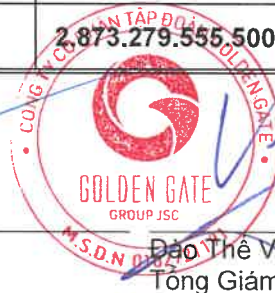
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.476.323.837.491	1.588.912.239.311
310	I. Nợ ngắn hạn		1.364.593.345.554	1.522.283.368.146
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	310.899.046.606	384.743.870.568
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.481.339.854	4.590.193.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	61.557.570.718	104.375.946.453
314	4. Phải trả người lao động		219.858.019.494	276.248.120.224
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	98.604.461.360	54.975.544.042
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	14.437.610.000	12.499.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	11.655.561.566	15.885.179.263
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	21	646.099.735.956	668.965.013.636
330	II. Nợ dài hạn		111.730.491.937	66.628.871.165
338	1. Vay và nợ dài hạn	21	110.126.409.395	64.757.441.533
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	1.604.082.542	1.871.429.632
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.396.955.718.009	1.354.127.462.958
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.396.955.718.009	1.354.127.462.958
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		77.603.070.000	76.926.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		77.603.070.000	76.926.900.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(106.714.691.540)	(88.567.574.818)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(11.612.243.570)	(30.050.280.292)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.431.121.067.573	1.390.498.192.289
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		1.291.313.010.159	732.242.718.448
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		139.808.057.414	658.255.473.841
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.558.515.546	5.320.225.779
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.873.279.555.500	2.943.039.702.269


Trần Thị Minh Chung
Người lập


Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng


Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.290.218.772.370	6.965.048.955.456
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.706.592.131)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.288.512.180.239	6.965.048.955.456
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.325.351.527.081)	(2.650.112.855.808)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.963.160.653.158	4.314.936.099.648
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	24.499.520.387	42.722.905.483
22	7. Chi phí tài chính	25	(55.006.523.256)	(111.566.866.515)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(54.652.795.669)	(105.942.723.292)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	14	324.455.365	2.362.436.223
25	9. Chi phí bán hàng	26	(3.343.889.588.716)	(3.118.651.887.916)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(448.445.097.303)	(468.662.519.859)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		140.643.419.635	661.140.167.064
31	12. Thu nhập khác	27	43.579.321.831	63.200.207.396
32	13. Chi phí khác	27	(6.612.582.530)	(4.969.573.543)
40	14. Lợi nhuận khác	27	36.966.739.301	58.230.633.853
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		177.610.158.936	719.370.800.917
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(38.854.453.075)	(60.932.188.875)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	267.347.090	267.347.090
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		139.023.052.951	658.705.959.132

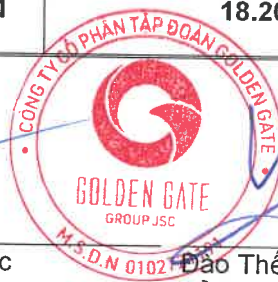
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		139.532.433.260	658.255.473.841
62	20. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(509.380.309)	450.485.291
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	18.203	86.360
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	18.203	86.360


Trần Thị Minh Chung
Người lập


Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng




Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		177.610.158.936	719.370.800.917
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		82.004.221.508	78.784.357.790
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng		(721.151.099)	64.302.218
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái		32.322.242	(147.762.527)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.382.668.862)	(42.325.488.928)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	25	54.652.795.669	105.942.723.292
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		287.195.678.394	861.688.932.762
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		66.203.071.882	(141.422.172.114)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		256.655.463.443	(163.079.261.031)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(123.576.863.683)	235.736.955.687
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		40.351.619.687	(26.890.313.980)
14	Tiền lãi vay đã trả		(54.599.345.351)	(94.603.164.141)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(62.840.258.085)	(79.640.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		409.389.366.287	671.351.337.168
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(260.941.126.424)	(166.937.801.233)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.974.977.054	1.011.953.722
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(451.620.000.000)	(875.118.945.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		470.240.055.000	590.349.502.526
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.762.766.807)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.240.628.483	38.102.211.029
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(224.868.232.694)	(412.593.078.956)

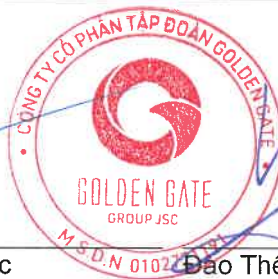
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		967.090.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.396.536.917.123	1.989.302.210.463
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.373.883.226.941)	(2.342.774.994.207)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(99.539.138.725)	(48.471.821.039)
40	Lưu chuyển tiền thuần dụng vào hoạt động tài chính		(75.918.358.543)	(401.944.604.783)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		108.602.775.050	(143.186.346.571)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		204.578.037.505	347.748.481.243
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(163.782.162)	15.902.833
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	313.017.030.393	204.578.037.505

Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 71 được cấp ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 32 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 17.087 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 19.800).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8 công ty con), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Golden Sakura	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và chế biến thực phẩm
3	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Hà Nội	57%	57%	Thiết kế và xây dựng nhà hàng
4	Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
5	Công ty Cổ phần The Concept House	Hà Nội	78,84%	78,84%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
6	Công ty TNHH Giải pháp Nguồn Nhân lực Golden Stars (*)	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng, dịch vụ ăn uống và tư vấn việc làm
7	Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc)	Hà Nội	100%	100%	Cho thuê kho nhà xưởng và sản xuất hàng hóa
8	Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
9	Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam (**)	Hà Nội	79,9%	79,9%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2 công ty liên kết), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Nghệ An	36%	36%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate (*)	Hà Nội	14,57%	28,57%	Thiết kế và thi công nội thất nhà hàng

(*) Công ty sở hữu gián tiếp các công ty con và công ty liên kết này qua công ty con khác.

(**) Vào ngày 1 tháng 12 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc mua 79,9% cổ phần của Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam. Theo đó, từ ngày này, Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam là công ty con của Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên cho hàng tồn kho tại các kho tập trung và kiểm kê định kỳ cho hàng tồn kho tại các nhà hàng để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	-	Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền.
Hàng hóa	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp tính theo giá đích danh. Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho bất động sản khác cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	Giá gốc chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền.
-------------------------------------	---	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm quản lý	2 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nhóm Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống với toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ của Nhóm Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

Mua Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc mua 79,9% cổ phần của Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam, với tổng giá phí là 18.800.000.000 VND. Theo đó, từ ngày này, Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam là công ty con của Công ty.

Tài sản thuần của Công ty Cổ phần Sumibi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với đơn vị tư vấn độc lập đánh giá về giá trị của tài sản và các nhà hàng của Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất được phê duyệt phát hành.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam tại ngày mua được xác định tạm thời như sau:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua

Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.737.233.193
Phải thu ngắn hạn	103.276.868
Trả trước cho người bán ngắn hạn	106.489.852
Hàng tồn kho	1.092.450.802
Chi phí trả trước ngắn hạn	216.109.350
Thuế GTGT được khấu trừ	798.634.266
Phải thu dài hạn khác	357.113.500
Tài sản cố định hữu hình	2.037.925.316
Chi phí trả trước dài hạn	6.693.474.639
	<hr/>
	14.142.707.786
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.355.028.575
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.380.487
Phải trả ngắn hạn khác	357.113.500
	<hr/>
	2.720.522.562
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	11.422.185.224
Cổ đông không kiểm soát	2.295.859.230
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	9.673.674.006
	<hr/>
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	18.800.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	2.737.233.193
Tiền chi để mua công ty con	(11.500.000.000)
	<hr/>
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(8.762.766.807)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	155.565.146	160.746.916
Tiền gửi ngân hàng	214.786.186.264	151.460.649.615
Tiền đang chuyển	38.075.278.983	32.956.640.974
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>313.017.030.393</u>	<u>204.578.037.505</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 1 tháng và hưởng lãi suất là 2,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,8%/năm).

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	311.835.945.000	311.835.945.000	330.456.000.000	330.456.000.000
TỔNG CỘNG	<u>311.835.945.000</u>	<u>311.835.945.000</u>	<u>330.456.000.000</u>	<u>330.456.000.000</u>

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,5%/năm đến 9,75%/năm).

Một số khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Việt Nam	16.991.593.897	10.766.898.354
Bệnh viện Bạch Mai	6.443.232.200	76.162.162
Công ty TNHH Nước giải khát Coca - Cola Việt Nam	6.252.111.792	10.731.318.306
Đối tượng khác	32.155.708.189	61.999.126.828
TỔNG CỘNG	<u>61.842.646.078</u>	<u>83.573.505.650</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(205.921.485)	(826.456.034)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH FPT Food Process Technology Việt Nam	23.728.304.800	-
Công ty TNHH Hương Vị HCV	8.770.230.810	14.391.353.570
Công ty TNHH 24H SeaFood	-	32.207.611.109
Công ty Swift Beef	-	13.178.158.570
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	105.962.799.521	94.539.654.609
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	188.749.176	4.107.350.262
TỔNG CỘNG	<u>138.650.084.307</u>	<u>158.424.128.120</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoạt động cho nhân viên	13.132.827.749	9.412.294.618
Lãi tiền gửi, cho vay	8.210.236.396	8.569.849.176
Đặt cọc	6.379.526.723	30.704.415.598
Phải thu khác	1.240.699.544	1.621.139.589
TỔNG CỘNG	28.963.290.412	50.307.698.981
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 30)</i>	121.568.273	25.007.213.564
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	28.841.722.139	25.300.485.417
Dài hạn		
Đặt cọc dài hạn	247.716.676.282	216.589.102.775
TỔNG CỘNG	247.716.676.282	216.589.102.775

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	47.877.896.103	-	78.293.270.177	-
Nguyên vật liệu	374.823.156.818	-	566.003.107.099	(100.616.550)
Công cụ, dụng cụ	65.093.666.850	-	74.425.565.490	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.924.220.614	-	1.109.738.170	-
Thành phẩm	44.640.119.192	-	66.807.581.837	-
Hàng hóa	19.145.272.640	-	24.428.082.086	-
TỔNG CỘNG	555.504.332.217	-	811.067.344.859	(100.616.550)

Một số hàng tồn kho của Nhóm Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	100.616.550	130.798.977
Trừ: Hoàn nhập trong năm	(100.616.550)	(30.182.427)
Số cuối năm	-	100.616.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền thuê trả trước	33.092.069.744	58.023.623.519
Công cụ, dụng cụ	14.969.913.915	22.276.460.359
Chi phí khác	11.450.070.300	10.368.394.249
TỔNG CỘNG	59.512.053.959	90.668.478.127
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng	374.197.001.721	395.609.914.874
Công cụ, trang thiết bị	193.023.733.582	172.598.357.737
Quyền thuê đất và cơ sở hạ tầng	39.429.569.513	-
Chi phí khác	4.797.374.273	5.486.935.485
TỔNG CỘNG	611.447.679.089	573.695.208.096

Một số chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng của Nhóm Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate
(trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số đầu năm	14.218.456.695	380.006.431.768	14.345.032.573	27.152.831.464	435.722.752.500
- Mua trong năm	-	46.213.914.580	967.372.717	-	47.181.287.297
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.736.009.303	2.644.086.464	-	7.380.095.767
- Tăng do mua công ty con	-	2.037.925.316	-	-	2.037.925.316
- Phân loại lại tài sản	-	1.008.291.414	(505.445.748)	-	502.845.666
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.150.609.875)	(832.219.462)	-	(12.982.829.337)
- Xóa sổ tài sản	-	(685.677.662)	(71.000.000)	-	(756.677.662)
Số cuối năm	14.218.456.695	421.166.284.844	16.547.826.544	27.152.831.464	479.085.399.547
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	851.102.182	161.886.315.822	4.892.852.682	13.756.001.729	181.386.272.415
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	4.861.308.535	243.699.232.339	9.286.591.933	22.058.198.564	279.905.331.371
- Khấu hao trong năm	1.384.483.535	53.814.115.655	2.150.982.231	2.822.363.418	60.171.944.839
- Phân loại lại tài sản	-	235.833.610	(23.395.770)	-	212.437.840
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.291.179.168)	(793.870.909)	-	(12.085.050.077)
- Xóa sổ tài sản	-	(673.496.479)	(62.519.762)	-	(736.016.241)
Số cuối năm	6.245.792.070	285.784.505.957	10.557.787.723	24.880.561.982	327.468.647.732
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	9.357.148.160	136.307.199.429	5.058.440.640	5.094.632.900	155.817.421.129
Số cuối năm	7.972.664.625	135.381.778.887	5.990.038.821	2.272.269.482	151.616.751.815

Một số tài sản có định của Nhóm Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	72.555.577.914	2.853.890.834	75.409.468.748
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.676.762.126	-	36.676.762.126
- Xóa sổ tài sản	(147.119.164)	-	(147.119.164)
- Phân loại lại tài sản sang chi phí trả trước	(4.451.070.944)	-	(4.451.070.944)
Số cuối năm	104.634.149.932	2.853.890.834	107.488.040.766
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	19.110.440.636	2.853.890.834	21.964.331.470
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	38.360.460.259	2.853.890.834	41.214.351.093
- Hao mòn trong năm	13.387.723.418	-	13.387.723.418
- Xóa sổ tài sản	(129.526.465)	-	(129.526.465)
- Phân loại lại tài sản sang chi phí trả trước	(4.450.283.443)	-	(4.450.283.443)
Số cuối năm	47.168.373.769	2.853.890.834	50.022.264.603
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	34.195.117.655	-	34.195.117.655
Số cuối năm	57.465.776.163	-	57.465.776.163

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng nhà hàng	145.728.239.414	114.293.251.964
Chi phí xây dựng nhà máy	50.016.627.361	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	34.444.998.894	28.862.638.456
Chi phí nâng cấp, phát triển phần mềm	15.564.650.591	7.213.980.492
Chi phí khác	16.344.946.296	16.572.025.892
TỔNG CỘNG	262.099.462.556	166.941.896.804

Một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành tài sản trong tương lai của Nhóm Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Trong năm 2023, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 252.789.857 VND (năm 2022: 0 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đơn vị tính: VND

	<i>Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh</i>	<i>Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	7.200.000.000	400.000.000	7.600.000.000
Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	6.246.421.682	(286.654)	6.246.135.028
- Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	349.487.264	(25.031.899)	324.455.365
- Cổ tức được chia	(2.696.938.007)	-	(2.696.938.007)
Số cuối năm	3.898.970.939	(25.318.553)	3.873.652.386
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.446.421.682	399.713.346	13.846.135.028
Số cuối năm	11.098.970.939	374.681.447	11.473.652.386

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	<i>Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên</i>	<i>Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vinh Phúc)</i>	<i>Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	25.104.303.102	58.535.089.904	-	83.639.393.006
Mua trong năm	-	-	9.673.674.006	9.673.674.006
Số cuối năm	25.104.303.102	58.535.089.904	9.673.674.006	93.313.067.012
Phân bổ lũy kế:				
Số đầu năm	16.637.618.959	17.560.526.972	-	34.198.145.931
- Phân bổ trong năm	2.510.430.310	5.853.508.991	80.613.950	8.444.553.251
Số cuối năm	19.148.049.269	23.414.035.963	80.613.950	42.642.699.182
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	8.466.684.143	40.974.562.932	-	49.441.247.075
Số cuối năm	5.956.253.833	35.121.053.941	9.593.060.056	50.670.367.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Kilcoy Pastoral	11.505.020.492	11.505.020.492	13.105.378.147	13.105.378.147
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống TTC	9.445.844.706	9.445.844.706	3.821.187.000	3.821.187.000
Công ty Cargill Meat Solutions	7.411.873.875	7.411.873.875	16.500.527.211	16.500.527.211
Công ty Swift Beef	-	-	19.247.280.016	19.247.280.016
Phải trả ngắn hạn khác	282.402.299.404	282.402.299.404	332.069.498.194	332.069.498.194
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	134.008.129	134.008.129	-	-
TỔNG CỘNG	310.899.046.606	310.899.046.606	384.743.870.568	384.743.870.568

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>		<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	39.296.406.722	315.856.003.729	(333.853.517.726)		21.298.892.725
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.920.227.609	38.854.453.075	(62.840.258.085)		36.934.422.599
Thuế thu nhập cá nhân	4.115.834.565	35.966.651.448	(37.620.395.094)		2.462.090.919
Các loại thuế khác	43.477.557	5.792.384.643	(4.973.697.725)		862.164.475
TỔNG CỘNG	104.375.946.453	396.469.492.895	(439.287.868.630)		61.557.570.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng nhà hàng	58.834.970.340	14.161.337.223
Chi phí điện, nước	13.837.267.447	7.460.504.463
Chi phí thuê	12.067.752.846	13.899.514.994
Chi phí quảng cáo	3.710.741.725	4.277.531.131
Chi phí lãi vay	1.032.946.930	979.496.612
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.120.782.072	14.197.159.619
TỔNG CỘNG	98.604.461.360	54.975.544.042
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	274.141.096
Chi phí phải trả cho bên khác	98.604.461.360	54.701.402.946

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Doanh thu từ bán voucher	6.918.610.000	4.510.500.000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	7.519.000.000	7.989.000.000
TỔNG CỘNG	14.437.610.000	12.499.500.000

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	4.747.487.739	1.504.730.598
Phải trả đồng phục	1.702.600.000	5.714.410.536
Phải trả ngắn hạn khác	5.205.473.827	8.666.038.129
TỔNG CỘNG	11.655.561.566	15.885.179.263
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	584.612.552
Phải trả ngắn hạn khác	11.655.561.566	15.300.566.711

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate
(trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	667.475.047.046	2.251.775.047.046	(2.307.702.234.469)		-	611.548.166.550	611.548.166.550	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.489.966.590	1.489.966.590	(1.489.966.590)		-	34.551.569.406	34.551.569.406	
TỔNG CỘNG	668.965.013.636	668.965.013.636	(2.309.192.201.059)		-	646.099.735.956	646.099.735.956	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	2.607.441.533	144.761.563.150	(37.092.595.288)		(150.000.000)	110.126.409.395	110.126.409.395	
Vay dài hạn các bên liên quan	62.150.000.000	62.150.000.000	(62.150.000.000)		-	-	-	
TỔNG CỘNG	64.757.441.533	64.757.441.533	(99.242.595.288)		(150.000.000)	110.126.409.395	110.126.409.395	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate
(trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	209.439.055.097	Thời hạn cho vay của từng khoản là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	4,0% - 5,8%	- Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng	166.757.821.603	Thời hạn cho vay của từng khoản là 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	4,7% - 6,5%	- Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty. - Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty.
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	90.334.140.167	Thời hạn cho vay của từng khoản từ 3 đến 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	3,9% - 4,0%	- Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 3	71.907.176.213	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	4,0% - 5,8%	- Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	64.017.151.827	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	4,0% - 5,6%	- Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty. - Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn	9.092.821.643	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	4,5%	- Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty. - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty.
TỔNG CỘNG	611.548.166.550			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate
(trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	61.598.095.753	Kỳ hạn vay là 60 tháng	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	7,2% - 7,6%	Tài sản gắn liền với đất đã hình thành và tài sản gắn liền với đất sẽ hình thành trong tương lai đặt tại Lô CN4-6.1, Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Hà Nội.
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	48.850.000.000	Kỳ hạn vay là 36 tháng	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	7,92%	Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	29.397.357.108	Kỳ hạn vay là 48 tháng	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	7,90%	Tài sản sau đầu tư của các nhà hàng được tài trợ bởi nguồn vốn vay. - Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty. - Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 3	4.832.525.940	Kỳ hạn vay từ 26 đến 36 tháng.	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	7,0% - 8,5%	Tài sản sau đầu tư của các nhà hàng được tài trợ bởi nguồn vốn vay và các tài sản hợp pháp khác.

TỔNG CỘNG

144.677.978.801

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

34.551.569.406

Vay dài hạn

110.126.409.395

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate
(trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số đầu năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	785.761.691.969	5.169.567.790	748.500.267.399
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	658.255.473.841	450.485.291	658.705.959.132
- Cổ tức công bố	-	-	-	(48.471.821.039)	-	(48.471.821.039)
- Phát hành cổ phiếu mới	740.060.000	-	-	(740.060.000)	-	-
- Tái phát hành cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ	-	(7.286.713.567)	7.286.713.567	-	-	-
- Hủy bỏ cổ phiếu	(154.400.000)	(9.654.409.939)	9.808.809.939	-	-	-
- Giảm khác	-	(22.750)	-	(4.307.092.482)	(299.827.302)	(4.606.942.534)
Số cuối năm	76.926.900.000	(88.567.574.818)	(30.050.280.292)	1.390.498.192.289	5.320.225.779	1.354.127.462.958
Năm nay						
Số đầu năm	76.926.900.000	(88.567.574.818)	(30.050.280.292)	1.390.498.192.289	5.320.225.779	1.354.127.462.958
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	139.532.433.260	(509.380.309)	139.023.052.951
- Cổ tức trả bằng tiền trong năm (*)	-	-	-	(99.563.672.000)	-	(99.563.672.000)
- Phát hành cổ phiếu mới (**)	688.070.000	-	-	-	-	688.070.000
- Tái phát hành cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ (**)	-	(17.446.719.307)	17.725.739.307	-	-	279.020.000
- Hủy bỏ cổ phiếu (**)	(11.900.000)	(700.397.415)	712.297.415	-	-	-
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	275.624.154	(548.189.154)	(272.565.000)
- Tặng do mua công ty con	-	-	-	-	2.295.859.230	2.295.859.230
- Tặng khác	-	-	-	378.489.870	-	378.489.870
Số cuối năm	77.603.070.000	(106.714.691.540)	(11.612.243.570)	1.431.121.067.573	6.558.515.546	1.396.955.718.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty.
- (**) Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch cổ phiếu liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) theo các Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:
- Phát hành mới 68.807 cổ phiếu ESOP với giá 10.000 VND/cổ phiếu;
 - Tái phát hành 27.902 cổ phiếu ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ;
 - Thu hồi 1.190 cổ phiếu ESOP của người lao động đã nghỉ việc từ ngày 3 tháng 6 năm 2022 đến ngày 26 tháng 5 năm 2023; và
 - Giảm vốn cổ phần đã phát hành do hủy bỏ 1.190 cổ phiếu quỹ trước đây là cổ phiếu ESOP đã thu hồi của người lao động nghỉ việc từ ngày 3 tháng 6 năm 2022 đến ngày 26 tháng 5 năm 2023.

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	3.375.690	3.375.690
Công ty TNHH Seletar Investments	1.539.608	1.539.608
SeaTown Private Capital Master Fund	768.431	768.431
Công ty TNHH Periwinkle	436.358	436.358
Ông Đào Thế Vinh	406.684	400.537
Ông Nguyễn Xuân Tường	235.439	235.439
Ông Trần Việt Trung	176.020	176.020
Các cổ đông khác	802.677	713.305
Cổ phiếu quỹ	19.400	47.302
TỔNG CỘNG	7.760.307	7.692.690

22.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: 13.000 VND/cổ phiếu	99.539.138.725	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021: 6.399 VND /cổ phiếu	-	48.471.821.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.760.307	7.692.690
Cổ phiếu đã phát hành	7.760.307	7.692.690
Cổ phiếu phổ thông	7.760.307	7.692.690
Cổ phiếu quỹ	19.400	47.302
Cổ phiếu phổ thông	19.400	47.302
Cổ phiếu đang lưu hành	7.740.907	7.645.388
Cổ phiếu phổ thông	7.740.907	7.645.388

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu	6.290.218.772.370	6.965.048.955.456
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thực phẩm và đồ uống	6.262.012.549.988	6.955.381.597.163
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.634.571.864	8.453.713.000
Doanh thu hoạt động bán lẻ	19.878.518.718	170.513.493
Doanh thu từ hoạt động khác	1.693.131.800	1.043.131.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.706.592.131)	-
<i>Trong đó:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(1.706.592.131)	-
Doanh thu thuần	6.288.512.180.239	6.965.048.955.456
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với bên khác	6.277.144.996.303	6.950.533.416.048
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.367.183.936	14.515.539.408

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, cho vay	23.881.015.703	40.179.262.450
Lãi chênh lệch tỷ giá	618.504.684	2.543.643.033
TỔNG CỘNG	24.499.520.387	42.722.905.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thực phẩm và đồ uống đã bán	2.309.978.263.275	2.645.389.981.748
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4.249.489.481	4.581.884.922
Giá vốn hoạt động bán lẻ	11.076.026.242	93.241.055
Giá vốn của hoạt động khác	47.748.083	47.748.083
TỔNG CỘNG	<u>2.325.351.527.081</u>	<u>2.650.112.855.808</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	54.652.795.669	105.942.723.292
<i>Chi phí lãi vay</i>	54.652.795.669	90.433.125.358
<i>Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu</i>	-	2.073.976.844
<i>Xóa sổ chi phí tư vấn và phát hành trái phiếu</i>	-	13.435.621.090
Lỗi chênh lệch tỷ giá	353.727.587	5.624.143.223
TỔNG CỘNG	<u>55.006.523.256</u>	<u>111.566.866.515</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.186.793.729.926	1.188.373.472.209
Chi phí thuê cửa hàng	931.926.651.505	764.313.605.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.371.715.193	403.775.521.396
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	280.511.252.118	241.512.175.727
Vật liệu, công cụ dụng cụ	242.082.683.312	234.720.585.886
Chi phí quảng cáo	72.464.728.949	64.186.494.756
Khấu hao và hao mòn	48.290.485.611	47.115.083.600
Chi phí bán hàng khác	139.448.342.102	174.654.948.801
TỔNG CỘNG	<u>3.343.889.588.716</u>	<u>3.118.651.887.916</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	338.445.114.603	354.447.164.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.993.473.422	44.407.953.932
Khấu hao và hao mòn	21.277.029.590	18.454.723.371
Phân bổ lợi thế thương mại	8.444.553.251	8.363.939.300
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	5.178.775.158	3.829.254.036
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.150.000.000	551.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.956.151.279	38.608.485.103
TỔNG CỘNG	<u>448.445.097.303</u>	<u>468.662.519.859</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	43.579.321.831	63.200.207.396
Tài trợ từ các chiến dịch khuyến mãi của nhà cung cấp	20.560.894.175	25.355.377.201
Lãi do thanh lý tài sản	2.177.197.794	-
Thu nhập từ nhượng quyền	1.870.800.233	2.318.395.320
Thưởng doanh số từ nhà cung cấp	834.562.438	1.310.191.705
Thu nhập khác	18.135.867.191	34.216.243.170
Chi phí khác	6.612.582.530	4.969.573.543
Xóa sổ các chi phí trả trước của các nhà hàng đã ngừng hoạt động	1.418.196.520	694.661.651
Chi phí khác	5.194.386.010	4.274.911.892
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	36.966.739.301	58.230.633.853

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu	2.148.230.490.546	2.553.829.721.441
Chi phí nhân công	1.532.908.487.541	1.542.822.032.326
Chi phí thuê cửa hàng	934.246.651.505	764.313.605.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.123.513.593	449.197.945.844
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	285.690.027.276	245.341.429.763
Khấu hao và hao mòn	73.559.668.257	70.420.418.491
Chi phí quảng cáo	72.464.728.949	64.186.494.756
Phân bổ chi phí trước hoạt động	32.371.634.950	45.455.678.536
Phân bổ lợi thế thương mại	8.444.553.251	8.363.939.300
Phân bổ chi phí nhượng quyền lần đầu	310.822.110	555.895.677
Chi phí khác	467.911.680.134	502.450.744.688
TỔNG CỘNG	6.057.262.258.112	6.246.937.906.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.854.453.075	60.932.188.875
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(267.347.090)</u>	<u>(267.347.090)</u>
TỔNG CỘNG	<u>38.587.105.985</u>	<u>60.664.841.785</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	177.610.158.936	719.370.800.917
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	35.522.031.787	143.874.160.183
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.199.659.971	353.735.091
Chi phí lãi vay vượt mức quy định	88.537.983	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế	259.731.470	515.308.489
Các điều chỉnh khác	2.834.744.801	1.421.320.950
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗ năm trước mang sang	(956.252.937)	(78.411.901.136)
Điều chỉnh doanh thu theo chương trình khách hàng truyền thống	(94.000.000)	757.800.000
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	-	(446.395.453)
Chi phí lãi vay không được trừ kết chuyển từ các năm trước	-	(7.131.839.247)
Các điều chỉnh khác	<u>(267.347.090)</u>	<u>(267.347.092)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>38.587.105.985</u>	<u>60.664.841.785</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	1.604.082.542	1.871.429.632	(267.347.090)	(267.347.090)
	1.604.082.542	1.871.429.632		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(267.347.090)	(267.347.090)

29.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2018	2023	4.497.225.866	(891.210.270)	(3.606.015.596)	-
2019	2024	2.485.796.872	(1.426.582.437)	(297.599.941)	761.614.494
2020	2025	7.942.408.712	(1.840.135.923)	(261.267.483)	5.841.005.306
2021	2026	1.204.495.969	-	(38.338.870)	1.166.157.099
2022	2027	2.576.839.444	(623.336.055)	-	1.953.503.389
2023	2028	1.298.657.350	-	-	1.298.657.350
TỔNG CỘNG		20.005.424.213	(4.781.264.685)	(4.203.221.890)	11.020.937.638

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 11.020.937.638 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Xuân Trường	Cổ đông sáng lập/Thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập/Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Seletar Investments	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lychee	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Quince Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Thực phẩm W&E	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH Vostochnyi – Alyans Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thắng	Người liên quan của người nội bộ

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày ở trang 1.

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.367.183.936	14.515.539.408
		Thu nhập từ phí nhượng quyền	1.870.800.233	2.318.395.320
		Chia cổ tức	2.696.938.007	2.231.977.264
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	43.883.970.000	21.602.721.849
		Thu gốc cho vay	-	11.725.342.000
		Thu lãi cho vay	-	5.742.454.054
		Cần trừ công nợ	-	3.024.000.000
		Lãi cho vay	-	847.261.841
Seletar Investments Pte Ltd	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	20.014.904.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT	Chia cổ tức	5.217.686.500	4.848.240.586
Ông Nguyễn Xuân Trường	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT	Thanh toán gốc vay	18.645.000.000	18.645.000.000
		Chia cổ tức	3.060.707.000	1.946.183.374
		Thanh toán lãi vay	481.870.891	2.606.200.653
		Lãi vay	399.628.562	2.825.611.438
		Đi vay	-	37.290.000.000
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập/Chủ tịch HĐQT	Thanh toán gốc vay	43.505.000.000	43.505.000.000
		Chia cổ tức	2.288.260.000	2.162.332.823
		Thanh toán lãi vay	1.124.365.411	6.081.134.859
		Lãi vay	932.466.644	6.593.093.355
		Đi vay	-	87.010.000.000
Công ty Cổ phần Lychee	Bên liên quan của người nội bộ	Mua hàng hóa, dịch vụ	716.331.538	1.094.436.420
		Nhận tài trợ	4.050.000	-
Công ty TNHH Vostochnyi – Alyans Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ	Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	704.743.200	-
		Đặt cọc thay cho Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vinh Phúc)	12.000.000.000	25.000.000.000
		Mua tài sản	48.500.000.000	-
Công ty CP Quince Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ	Mua hàng hóa	1.294.900.738	-
Công ty CP Thực phẩm W&E	Bên liên quan của người nội bộ	Mua hàng hóa, dịch vụ	627.485.100	186.243.840
Bà Nguyễn Thị Thắng	Người liên quan của người nội bộ	Mua lại trái phiếu phát hành	-	10.000.000.000
		Trả lãi	-	911.917.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (ngày 31 tháng 12 năm 2022: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</i>				
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Công ty liên kết	Mua hàng và dịch vụ	188.749.176	4.107.350.262
			188.749.176	4.107.350.262
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty cổ phần thực phẩm W&E	Bên liên quan của người nội bộ	Phải thu khác	121.568.273	-
Công ty TNHH Vostochniy – Alyans Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ	Đặt cọc	-	25.000.000.000
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT	Phải thu khác	-	3.606.782
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT	Phải thu khác	-	3.606.782
			121.568.273	25.007.213.564
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>				
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	112.606.062	-
Công ty Cổ phần Lychee	Bên liên quan của người nội bộ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	21.402.067	-
			134.008.129	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập/Chủ tịch HĐQT	Lãi vay trích trước phải trả	-	191.898.767
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT	Lãi vay trích trước phải trả	-	82.242.329
			-	274.141.096
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Phải trả khác	-	584.612.552
			-	584.612.552

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch HĐQT	113.059.042	112.708.993
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	3.330.858.982	4.048.803.005
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	556.781.050	536.037.224
TỔNG CỘNG		4.000.699.074	4.697.549.222

Khoản mục cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách tổng hợp số liệu của kỳ báo cáo hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	139.532.433.260	658.255.473.841
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	139.532.433.260	658.255.473.841
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	139.532.433.260	658.255.473.841
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.665.521	7.622.235
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	7.665.521	7.622.235
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	<i>18.203</i>	<i>86.360</i>
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	<i>18.203</i>	<i>86.360</i>

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê địa điểm, mặt bằng kinh doanh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Nhóm Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Đến 1 năm	916.205.067.017	876.036.956.206
Từ 1 - 5 năm	1.925.437.740.393	2.075.588.115.315
Trên 5 năm	266.891.375.940	297.372.250.100
TỔNG CỘNG	<u>3.108.534.183.350</u>	<u>3.248.997.321.621</u>

Khoản mục cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách tổng hợp số liệu của kỳ báo cáo hiện tại.

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê đất và nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.043.131.800	1.043.131.800
Từ 1 – 5 năm	2.379.906.600	3.423.038.400
TỔNG CỘNG	<u>3.423.038.400</u>	<u>4.466.170.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


Trần Thị Minh Chung
Người lập


Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

